

Bản án số: 51/2018/DS-PT

Ngày: 10- 4- 2018

V/v: "*Tranh chấp đòi quyền sử dụng
đất cho mượn*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Tăng Thị Thúy Nga;**

Các Thẩm phán: Ông **Mai Thiện Kế.**

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký Tòa án phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Út**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà **Tăng Thị Thúy Hằng**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 14/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 về "*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn*".

Do Bản dân sự sơ thẩm số 45/2017/DS-ST, ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **L**, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Chị **N**, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **NLQ 1**, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Anh **NLQ 2**, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Em **NLQ 3**, sinh năm 2002 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. **NLQ 4.**

Địa chỉ: Số 02, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông **P**- Phó Giám đốc NLQ 4 – Chi nhánh huyện T, tỉnh Sóc Trăng.(vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 21/8/2017)

Địa chỉ: Ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Anh **NLQ 5**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

6. Anh **NLQ 6**, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người kháng cáo*: Bị đơn chị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông L trình bày:

Vào khoảng năm 2001, L có cho vợ chồng anh NLQ 2, chị N mượn diện tích đất là 03 công tâm cây (tương đương 3.900m²) loại đất lúa tại thửa 344, tờ bản đồ số 04, toạ lạc tại Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0841349 cho hộ L vào ngày 20/4/1995.

Khi cho mượn đất L chỉ nhắm chừng đo bằng cây tầm làm bằng tre, cụ thể đo ngang 11 tầm; dài 39 tầm chứ không có kéo dây đo thực tế, khi cho mượn thì có cái bờ đê ngăn mặn. Khi đo L đã trừ ra nhưng cái bờ đê cũng là phần đất của ông có diện tích ngang 2m; dài 36m, quá trình canh tác N và ông V (đất liền kề) mỗi người đã tự ban bờ đất lấn ra nên giờ cái bờ đê chỉ còn chiều ngang khoảng 03 tấc; dài 36m theo đo đạc thực tế.

Nay L yêu cầu N giao trả diện tích đất theo số đo thực tế của Toà án thẩm định ngày 03/8/2017 là 4.568m², loại đất lúa tại thửa 344, tờ bản đồ số 04, toạ lạc tại Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. L không đồng ý trả công cải tạo, bồi đắp do N không có công bồi đắp thêm phần đất, hiện trạng đất ông cho mượn trước giờ không thay đổi. Việc ông cho mượn đất thì khi canh tác N phải cải tạo là chuyện đương nhiên.

Bị đơn chị N trình bày:

Năm 1998 N và anh NLQ 2 (con L) kết hôn với nhau, chỉ tổ chức lễ cưới chứ không đăng ký kết hôn, vợ chồng chị có hai người con tên Cháu Tr, sinh năm 1999 và NLQ 3, sinh năm 2002, hiện cả hai con đang sống với chị.

Sau khi vợ chồng chị cưới nhau thì vẫn sống chung với gia đình chồng. Đến tháng 02 năm 2001 vợ chồng ra riêng, cha mẹ chồng có cho một miếng đất thổ cư diện tích bao nhiêu không nhớ để vợ chồng cất nhà ở và ngoài ra có cho 03 công tầm cây đất ruộng, chị không biết số thửa, cả hai miếng đất cha mẹ chồng cho đều chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ, không ai chứng kiến.

Phần đất 03 công ruộng hiện vợ chồng chị chưa được đứng tên quyền sử dụng đất mà cha chồng chị là ông L đứng tên.

Đất hiện nay chị là người trực tiếp canh tác trồng lúa, thời gian chị đi làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh ở nhà do con trai chị tên NLQ 3 thay chị canh tác, hiện trạng đất hiện nay bằng phẳng, có bốn bờ bao quanh, trên đất không có vật công trình kiến trúc gì. Còn hiện trạng đất lúc L cho thì đất rất phèn và trũng và có nhiều năng, quá trình sử dụng vợ chồng chị mượn máy cày đất bằng phẳng, có bờ đê ngăn mặn nằm cặp đất rộng khoảng 2m chị thuê máy cày cho đất bỏ đi làm rộng ra khoảng 1m4 dài khoảng 30m (giáp phần đất ông V), bờ đê do Nhà nước đắp sẵn. Hiện trạng đất thực tế thì cái bờ đê ngăn mặn không còn, chỉ còn một bờ ranh nhỏ do vợ chồng chị đã ban ra để canh tác.

Việc cải tạo bồi đắp thì chị không nhớ đã thuê bao nhiêu người, thuê ai, ở đâu và thuê bao nhiêu ngày công, chi phí trả công bồi đắp, cải tạo là bao nhiêu.

Nay N không đồng ý giao trả đất cho L, chị yêu cầu được tiếp tục canh tác để nuôi con.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NLQ 2 trình bày:

Khi vợ chồng anh cưới nhau và ra riêng, L có cho vợ chồng anh mượn 03 công tằm cấy đất ruộng để canh tác, việc cho mượn không có làm giấy tờ vì là cha con. Nay vợ chồng anh mâu thuẫn, đã sống ly thân.

NLQ 2 thống nhất với lời trình bày của N về việc cải tạo đất, khi nhận diện tích đất 03 công tằm cấy L cho mượn thì đất phèn, trũng vợ chồng anh phải cải tạo lại bằng phẳng mới canh tác được, anh không nhớ công cải tạo là bao nhiêu và thời gian cải tạo như thế nào. Đối với việc ban cái bờ đê ngăn mặn của Nhà nước đắp ra để tiện việc canh tác như N trình bày thì anh không đồng ý, cái bờ đê đó là đất của L, trong quá trình canh tác theo thời gian mỗi bên sử dụng đất (vợ chồng anh và ông V) mạnh ai nấy danh bờ lấn ra chứ không phải như N trình bày đã cải tạo.

Diện tích đất hiện nay theo đo đạc thực tế có dư so với diện tích ban đầu vì khi L cho mượn cũng không biết diện tích chính xác là bao nhiêu, anh không yêu cầu tiền công cải tạo đất. NLQ 2 cho rằng anh không còn liên quan đến phần đất tranh chấp nữa, N là người đang quản lý, sử dụng phần đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan em NLQ 3 trình bày:

NLQ 3 thống nhất với lời trình bày của mẹ em là chị N, diện tích đất tranh chấp hiện nay do N trực tiếp canh tác, trong thời gian N đi làm thuê ở thành phố thì em thay mẹ canh tác, việc canh tác đất ruộng cũng là phần thu nhập cho em chi tiêu trong việc học hành. Nay em yêu cầu được tiếp tục canh tác phần đất để có chi phí đi học.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết như sau:

Áp dụng Điều 166, Điều 502 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 166 và Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L.

2/Buộc chị N và em NLQ 3 có nghĩa vụ giao trả phần đất lúa, thuộc thửa 344, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho ông L. Phần đất giao trả có vị trí tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa 344 có cạnh dài 36,5m;
- Hướng Tây giáp phần đất của ông V có cạnh dài 36m;
- Hướng Nam giáp phần đất của ông G cạnh dài 130,5m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông C có cạnh dài 123m.

Tổng diện tích 4.568m².

3/Ghi nhận sự tự nguyện của ông L bồi hoàn công sức, chi phí cải tạo đất cho N với số tiền 6.4000.000đ (Sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/01/2018, bị đơn bà N có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 45/2017/DS-ST, ngày 03/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết xét xử vụ án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ổn định phần đất tranh chấp này cho bị đơn canh tác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề xuất Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị N, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 45/2017/DS-ST, ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng do bản án có sai sót về số liệu và tuyên thiếu phần lãi chậm trả trong quá trình thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Việc vắng mặt của các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử và những người này cũng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nói trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp:

Phần đất tranh chấp tại thửa số 344, tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của ông L, sự việc này được cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì không cần phải chứng minh nguồn gốc phần đất tranh chấp.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn ông L trình bày: Vào khoảng năm 2011 ông có cho vợ chồng ông NLQ 2 và chị N (con trai và con dâu) mượn phần đất này để canh tác. Ban đầu ông cũng có ý định tặng cho vợ chồng NLQ 2 phần đất này nếu NLQ 2 và N sống chung với nhau, nhưng sau đó do N có lời lẽ không hay đối với ông, vào năm 2017 thì giữa NLQ 2 và N xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân, N đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh, còn thửa đất do NLQ 3 canh tác. Nên ông không đồng ý tặng cho phần đất trên cho NLQ 2, N nữa, do phần đất hiện do N canh tác nên ông yêu cầu N trả lại phần đất này cho ông. Lời trình bày này của ông L là phù hợp với lời khai của ông NLQ 2 (BL 137).

Bị đơn chị N trình bày: Sau khi chị và chồng là NLQ 2 đám cưới và ra ở riêng thì được nguyên đơn cho phần đất này. Tuy nhiên, bị đơn không có căn cứ gì chứng minh là nguyên đơn cho phần đất này trong khi nguyên đơn và chồng của bị đơn là NLQ 2 không thừa nhận có việc tặng cho này, nên lời trình bày này của bị đơn là không có căn cứ.

[2.3] Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Vào ngày 20/4/1995 thì nguyên đơn ông L được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất D 0841349 đối với phần đất tại thửa 344, tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng trong đó có phần đất tranh chấp, hiện nay vẫn chưa có quyết định nào thu hồi hay cấp quyền sử dụng đất cho người khác. Về mặt pháp lý thì L có quyền đối với thửa đất này theo quy định tại Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

Theo quy định tại Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 502 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc tặng cho quyền sử dụng đất phải lập thành văn bản và phải được công chứng, chứng thực. N cho rằng L đã cho chị phần đất này nhưng không có giấy tờ chứng minh L đã thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho NLQ 2, N.

Từ thời điểm năm 2001 cho đến nay L cũng không chuyển giao giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng thửa đất trên để N làm thủ tục để đăng ký quyền sử dụng đất, do vậy L yêu cầu N trả lại phần đất nêu trên là có căn cứ phù hợp Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4] Việc thẩm định phần đất tranh chấp: Theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 03/8/2017, xác định phần đất đang tranh chấp có số đo và vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa 344 có cạnh dài 36,5m;
- Hướng Tây giáp phần đất của ông V có cạnh dài 36m;
- Hướng Nam giáp phần đất của ông G cạnh dài 130,5m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông C có cạnh dài 123m.

Tổng diện tích 4.568m². Hiện trạng là đất lúa không có trồng cây gì khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm N trình bày chị đang sử dụng diện tích đất là 3.900m² chứ không phải là 4.568m². Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm L, N, NLQ 2, ông

NLQ 3 đều khai khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp có NLQ 3 tham gia chỉ ranh. NLQ 3 trình bày đoàn đo đạc tiến hành đo hết phần đất phía gia đình NLQ 3 đang sử dụng, lời trình bày này phù hợp với trình bày của L và hiện trạng đất tranh chấp. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp là 4.568m² là có căn cứ, trình bày của N là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên nhận thấy, phần đất tranh chấp nằm trong thửa số 344, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của ông L. Nên việc ông khởi kiện yêu cầu N trả lại phần đất này là có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của L là đúng theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Về công sức đóng góp vào việc cải tạo đất của N thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, N trình bày việc cải tạo bồi đắp thì chỉ không nhớ đã thuê bao nhiêu người, thuê ai, ở đâu và thuê bao nhiêu ngày công, chi phí trả công bồi đắp, cải tạo là bao nhiêu. N chỉ nhớ tiền chang đất 4.800.000đ và tiền ủi đất 1.600.000đ. Tổng cộng là 6.400.000đ. Tại tòa L cũng đồng ý bồi hoàn số tiền này là có lợi chi bị đơn. Việc cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này là đúng theo quy định pháp luật.

[5] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có ghi nhận sự tự nguyện của L về việc tự nguyện trả cho N số tiền công sức, chi phí cải tạo đất với số tiền là 6.400.000 đồng, nhưng tại phần quyết định lại không tuyên về lãi suất chậm Thi hành án khi N có yêu cầu là có thiếu sót. Đồng thời, tòa án ghi nhận sự tự nguyện của ông L bồi hoàn công sức, chi phí cải tạo đất cho N với số tiền 6.400.000, nhưng tại phần quyết định của bản án lại tuyên xử là 6.4000.000 đồng là không chính xác. Nên cấp phúc thẩm cần phải sửa lại bản án sơ thẩm cho phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên tại tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị N;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 45/2017/DS-ST, ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Phản tuyên xử:

Áp dụng Điều 166, Điều 502 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 166 và Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L.

2/Buộc chị N và em NLQ 3 có nghĩa vụ giao trả phần đất lúa, thuộc thửa 344, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho ông L. Phần đất giao trả có vị trí tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa 344 có cạnh dài 36,5m;
- Hướng Tây giáp phần đất của ông V có cạnh dài 36m;
- Hướng Nam giáp phần đất của ông G cạnh dài 130,5m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông C có cạnh dài 123m.

Tổng diện tích 4.568m²

(có sơ đồ kèm theo)

3/Ghi nhận sự tự nguyện của ông L bồi hoàn công sức, chi phí cải tạo đất cho chị N với số tiền 6.400.000đ (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và chị N có đơn yêu cầu thi hành án mà ông L chậm trả số tiền nêu trên cho chị N, thì ông L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4/Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

- Chị N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng). Số tiền này N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông L.
- Các đương sự còn lại trong vụ án không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

5/Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0005905 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Chị N có nghĩa vụ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N không phải chịu, bà Hà được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0009090, ngày 04/01/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật

thi hành án dân sự;

Hiệu lực Bản án phúc thẩm: Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Thị Thúy Nga